

VN-Index tăng mạnh 1,6%

Ngày báo cáo

3/8/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 1,6%

VN-Index ghi nhận mức tăng mạnh 1,6% (+27,1 điểm) trong phiên thứ Hai, chốt phiên tại 1.762,8 điểm. Đà tăng được dẫn dắt bởi sự bứt phá của hàng loạt cổ phiếu ngân hàng. Toàn sàn ghi nhận 269 mã tăng, 79 mã giảm và 43 mã tham chiếu. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 19,3 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu ngân hàng MBB (+6,7%), TCB (+3,5%), CTG (+3,2%), HDB (+3,2%) và ACB (+3,0%) cùng với các mã khác tăng mạnh.
- Các cổ phiếu tiêu dùng HVN (+7,0%), FRT (+7,0%), MWG (+3,7%), PNJ (+6,9%) và MSN (+3,2%) tăng vọt.
- Nhóm Vật liệu cơ bản ghi nhận đà tăng tích cực tại các mã HPG (+3,9%), GVR (+2,5%), DHC (+5,2%), PHR (+4,8%) và NKG (+2,7%).
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty công nghệ FPT (+6,9%), các công ty Dịch vụ tài chính SSI (+4,2%) và VPX (+3,3%), công ty tiện ích GAS (+3,8%), các doanh nghiệp bất động sản VRE (+1,6%) và BCM (+3,4%), doanh nghiệp dầu khí PLX (+4,2%) và công ty công nghiệp GEL (+4,6%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Hoạt động sản xuất cải thiện khi sản lượng và số lượng đơn hàng mới tăng trong khi áp lực lạm phát hạ nhiệt
- Lạm phát tiếp tục hạ nhiệt, nhưng thâm hụt thương mại tiếp tục mở rộng trong 7 tháng đầu năm 2026
- NKG: Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo - Báo cáo KQKD
- PVT: Yếu tố hỗ trợ từ tình hình eo biển Hormuz cũng góp phần tăng trưởng lợi nhuận năm 2026; giá cước dự kiến bình thường hóa trong năm 2027 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.762,8	279,3	126,7
% Δ	1,6%	3,0%	0,1%
- % Δ 1 tuần	5,6%	3,7%	0,3%
- % YTD	-1,2%	11,5%	4,9%
- % YOY	17,9%	5,4%	19,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	733,3	37,9	15,6
- TB 1 tháng (triệu)	684,1	41,0	15,8
- TB 1 năm (triệu)	1.078,3	71,8	27,6
- TB QTD	678,0	41,1	15,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-19,7%	-7,9%	-21,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	122,3	0,9	0,3
- Bán (triệu)	82,1	1,6	1,0
- GT ròng (triệu)	40,2	-0,7	-0,7
Độ rộng TT			
Mã tăng	266	95	173
Mã giảm	80	52	115
Không đổi	78	155	561
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	318,5	17,9	47,9
P/E trượt 12T	11,9	10,2	13,8
LS cổ tức*	1,7%	5,0%	3,8%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.914,0	40.150	1.497,01
VN30F2M	1.914,0	1.856	4,17
VN30F1Q	1.914,1	819	1,06
VN30F2Q	1.909,0	117	0,86
VN100F1M	1.824,9	56	0,19
VN100F2M	1.824,0	13	0,03
VN100F1Q	1.826,0	21	0,03
VN100F2Q	1.812,0	9	0,07
USD/VND	26.296		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index duy trì nhịp tăng giá và tín hiệu tạo đáy quanh vùng 1.650 điểm. Hiện tại, mục tiêu gần của chỉ số là vùng 1.770–1.800 điểm. Đáng chú ý, đây là vùng điểm tựa trung hạn quan trọng đã bị vi phạm trong nhịp điều chỉnh trước đó, nên áp lực điều chỉnh bất chợt có thể xuất hiện khi VN-Index tiếp cận khu vực này. Hỗ trợ gần hiện nằm tại vùng 1.725–1.730 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Hoạt động sản xuất cải thiện khi sản lượng và số lượng đơn hàng mới tăng trong khi áp lực lạm phát hạ nhiệt

* Chỉ số PMI ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global đã tăng lên 52,9 trong tháng 7 từ mức 51,8 trong tháng 6, cho thấy động lực tăng trưởng mạnh hơn của ngành sản xuất Việt Nam.

* Sản lượng tăng đáng kể trong tháng 7 lên mức cao nhất trong 5 tháng qua, đánh dấu đà tăng liên tục kể từ tháng 5/2025 trong khi số lượng đơn hàng mới tăng tháng thứ 2 liên tiếp. Đáng chú ý, tổng số lượng đơn hàng mới được hỗ trợ bởi mức tăng mạnh của các đơn đặt hàng xuất khẩu mới, với chỉ số này tăng với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 7/2024. Trong khi đó, các tiêu chí khác cũng cải thiện bao gồm việc các doanh nghiệp tiếp tục tăng cường hoạt động mua hàng và việc làm tăng lần đầu tiên trong 5 tháng, trong khi chi phí đầu vào và giá bán đầu ra đều tăng với tốc độ chậm nhất kể từ tháng 9/2025.

* Mức tăng mạnh của các đơn hàng xuất khẩu mới có thể là một tín hiệu tích cực đối với hoạt động xuất khẩu trong những tháng tới, qua đó có thể hỗ trợ sản xuất trong nước và góp phần thu hẹp mức thâm hụt thương mại kỷ lục trong 7 tháng đầu năm 2026. Triển vọng ngành sản xuất của Việt Nam tiếp tục cải thiện khi áp lực lạm phát hạ nhiệt; tuy nhiên, những bất ổn vĩ mô quốc tế - bao gồm căng thẳng địa chính trị và sự thay đổi của các chính sách thương mại toàn cầu - vẫn là những rủi ro giảm đối với triển vọng kinh tế.

Lạm phát tiếp tục hạ nhiệt, nhưng thâm hụt thương mại tiếp tục mở rộng trong 7 tháng đầu năm 2026

Ngày 03/08/2026, Cục Thống kê đã công bố số liệu kinh tế tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026 (7T 2026). Các kết quả chính như sau:

* Sản xuất công nghiệp: Chỉ số Sản xuất Công nghiệp (IIP) tăng mạnh 14,5% so với cùng kỳ (YoY) trong tháng 7 (tháng 7/2025: +7,5% YoY), đưa IIP toàn ngành trong 7T 2026 tăng 11,4% YoY (7T 2025: +8,4% YoY), trong đó ngành sản xuất, chế biến & chế tạo tăng mạnh 12,0% YoY (7T 2025: +10,1% YoY).

* Bán lẻ: Tổng doanh thu bán lẻ tăng 14,5% YoY trong tháng 7 (tháng 7/2025: +9,9% YoY). Trong 7T 2026, doanh thu bán lẻ tăng 13,1% YoY (7T 2025: +9,5% YoY), trong đó mức tăng trưởng mạnh được ghi nhận ở bán lẻ hàng hóa (+12,7%), lưu trú & ăn uống (+15,9%) và du lịch (+16,3%).

* Du lịch: Lượng khách quốc tế tiếp tục tăng +6,6% YoY đạt gần 1,7 triệu lượt trong tháng 7, đưa tổng số lượt khách trong 7T 2026 lên 13,9 triệu lượt (+13,8% YoY).

* Thương mại: Kim ngạch xuất khẩu tháng 7 tiếp tục tăng mạnh 25,0% YoY đạt 53,1 tỷ USD, trong khi kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh 41,4% YoY đạt 56,7 tỷ USD, dẫn đến mức thâm hụt thương mại 3,6 tỷ USD. Trong 7T 2026, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt đạt 319,5 tỷ USD (+21,7% YoY) và 340,1 tỷ USD (+34,8% YoY), với thâm hụt thương mại ở mức 20,5 tỷ USD, so với mức thặng dư 10,4 tỷ USD ghi nhận trong 7T 2025.

* FDI: Trong tháng 7, vốn FDI đăng ký tăng mạnh 32,3% YoY đạt 3,4 tỷ USD, đưa con số này trong 7 tháng đầu năm 2026 lên 38,1 tỷ USD (+58,0% YoY). Trong khi đó, giải ngân vốn FDI duy trì tích cực, tăng 15,4% YoY đạt 2,2 tỷ USD trong tháng 7, đưa tổng vốn FDI giải ngân đạt 15,2 tỷ USD (+11,8% YoY) trong 7T 2026.

* Cán cân ngân sách: Thu ngân sách Nhà nước trong 7T 2026 tăng 16,0% YoY đạt 69,8 tỷ USD (72,5% kế hoạch năm), trong khi chi ngân sách tăng 7,7% YoY đạt 51,9 tỷ USD, dẫn đến mức thặng dư ngân sách 17,9 tỷ USD. Đáng chú ý, giải ngân đầu tư công tăng mạnh 23,7% YoY đạt 15,9 tỷ USD, tương đương 37,4% kế hoạch năm (so với mức trung bình 5 năm là 38,2%).

* Lạm phát: Trong tháng 7/2026, CPI giảm 0,12% so với tháng trước và tăng 4,45% so với cùng kỳ. CPI bình quân 7T 2026 tăng 4,39% YoY.

NKG: Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo - Báo cáo KQKD

CTCP Thép Nam Kim (NKG) đã công bố KQKD quý 2/2026 như sau:

Quý 2/2026:

* Sản lượng bán: Khoảng 203.000 tấn (+54% QoQ; +1% YoY).

* Doanh thu thuần: 4.150 tỷ đồng (+27% QoQ; +9% YoY).

* LNST sau lợi ích CĐTS và LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi: 104 tỷ đồng (+366% QoQ, so với mức lỗ ròng quý 2/2025 đã được điều chỉnh hồi tố là 2,7 tỷ đồng – xem thêm phần ghi chú về KQKD quý 2/2025 đã được điều chỉnh hồi tố bên dưới). Lợi nhuận cốt lõi loại trừ toàn bộ các khoản trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho bất thường.

Nửa đầu năm 2026 (6T 2026):

* Sản lượng bán: Khoảng 335.000 tấn (-18% YoY; hoàn thành 27% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* Doanh thu thuần: 7.412 tỷ đồng (-6% YoY; hoàn thành 27% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* LNST sau lợi ích CĐTS: 126 tỷ đồng (+102% YoY; hoàn thành 21% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi: 126 tỷ đồng (+264% YoY; hoàn thành 21% dự báo năm 2026 của chúng tôi). [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

PVT: Yếu tố hỗ trợ từ tình hình eo biển Hormuz củng cố tăng trưởng lợi nhuận năm 2026; giá cước dự kiến bình thường hóa trong năm 2027 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

- Tại buổi họp Gặp gỡ NĐT của Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí (PVT) ngày 31/07/2026, PVT nhấn mạnh rằng những tình hình hiện tại tại eo biển Hormuz vẫn sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng lợi nhuận của PVT trong ít nhất hai quý tới. Tuy nhiên, PVT cũng lưu ý rằng tốc độ tăng trưởng của đội tàu có thể vượt đà tăng trưởng nhu cầu thương mại trong năm 2027, và kỳ vọng việc hoạt động vận tải qua eo biển trở lại bình thường có thể khiến giá cước tàu vận tải giảm khoảng 30% YoY.

- Quan điểm của chúng tôi: Chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ đối với dự báo lợi nhuận năm 2026 của mình. LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo và LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi nửa đầu năm 2026 (6T 2026) lần lượt tăng 72% và 64% YoY, hoàn thành 58% và 56% dự báo cả năm của chúng tôi. Chúng tôi hiện nhận thấy chưa có thay đổi đáng kể đối với dự báo lợi nhuận năm 2027, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Trong 7T 2026, giá cước thuê định hạn tăng 74% YoY đối với tàu chở dầu thô Aframax, 38% YoY đối với tàu chở sản phẩm dầu tầm trung (MR) và 32% YoY đối với tàu chở hóa chất Handy, cao hơn đáng kể so với dự báo tăng khoảng từ 10-20% YoY của chúng tôi. Do đó, mức giảm 30% chủ yếu phản ánh sự bình thường hóa từ mức nền cao.

Quy trình bổ nhiệm Tổng Giám đốc đang được triển khai; hoạt động kinh doanh không bị ảnh hưởng. PVT cho biết quy trình bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới đang được triển khai, mặc dù chưa xác nhận ngày công bố tại thời điểm diễn ra cuộc họp. PVT khẳng định các hoạt động kinh doanh hiện tại không bị ảnh hưởng trong giai đoạn chuyển giao này.

Kế hoạch đầu tư tàu VLCC cho nhà máy lọc dầu Nghi Sơn vẫn đang ở giai đoạn thảo luận sơ bộ. Sau ĐHCĐ, PVT đã thảo luận với PetroVietnam và PVT Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn về việc bố trí một tàu chuyên dụng phục vụ nhu cầu nhập khẩu dầu thô của nhà máy Nghi Sơn. Các cuộc đàm phán hiện đang tập trung vào cơ cấu đầu tư, thỏa thuận chia sẻ tuyến vận tải và mô hình vận hành. PVT lưu ý rằng việc đầu tư tàu VLCC đòi hỏi chi phí đầu tư XDCB lớn và điều này sẽ phụ thuộc vào hiệu quả đầu tư ở cấp độ dự án. Hiện chưa có cam kết hay mốc thời gian cụ thể nào được công bố. Nếu PVT đạt được thỏa thuận dài hạn hấp dẫn với Nghi Sơn, dự án này có thể hỗ trợ việc đầu tư tàu VLCC và mang lại tiềm năng tăng trưởng dài hạn đối với dự báo của chúng tôi.

Kế hoạch mở rộng đội tàu năm 2026 bị chậm lại do giá tàu cũ ở mức cao. Kế hoạch đầu tư năm 2026 đã được ĐHCĐ thông qua của PVT bao gồm bốn tàu thuộc các phân khúc tàu chở dầu thô, tàu chở sản phẩm dầu, tàu chở hóa chất và tàu chở hàng rời. Tuy nhiên, tính đến 6T 2026, công ty vẫn chưa thực hiện thương vụ mua tàu nào. PVT giải thích rằng giá cước tàu vận tải duy trì ở mức cao đã đẩy giá tàu đã qua sử dụng tăng đáng kể. PVT cho biết sẽ ưu tiên mua tàu chở dầu thô trong 6T cuối năm 2026, đồng thời có thể cân nhắc đầu tư thêm một tàu chở hàng rời cỡ Ultramax. Tính đến cuối quý 2/2026, chi phí đầu tư XDCB của PVT mới chỉ đạt 406 tỷ đồng (tương đương 22% dự báo cả năm của chúng tôi), chủ yếu liên quan đến việc các công ty con mua 2 tàu LPG. Tuy nhiên, PVT có lịch sử giải ngân chi phí đầu tư XDCB mạnh vào nửa cuối năm, do đó chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo chi phí đầu tư XDCB năm 2026, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

Gián đoạn tại eo biển Hormuz mang lại tác động ròng tích cực cho HĐKD năm 2026, dù triển vọng năm 2027 vẫn còn nhiều bất định. PVT cho biết tác động ròng từ sự gián đoạn tại eo biển Hormuz đối với HĐKD năm 2026 là yếu tố hỗ trợ, và điều kiện kinh doanh dự kiến sẽ tiếp tục tốt trong 6T cuối năm 2026. Tuy nhiên, PVT đánh giá năm 2027 là năm có nhiều bất định hơn. Nếu hoạt động vận tải qua eo biển Hormuz trở lại bình thường và nhu cầu vận chuyển trở lại mô hình trước khi bị gián đoạn, môi trường kinh doanh có thể trở nên thách thức hơn đối với các doanh nghiệp vận tải dầu, bao gồm cả PVT. PVT dẫn các nghiên cứu quốc tế cho thấy giá cước tàu vận tải có thể giảm khoảng 30% so với mức hiện tại theo kịch bản cơ sở. Chúng tôi cho rằng đây chủ yếu là diễn biến bình thường hóa. Trong 7T 2026, giá cước thuê định hạn tăng 74% YoY đối với tàu chở dầu thô Aframax, 38% YoY đối với tàu MR và 32% YoY đối với tàu chở hóa chất Handy, qua đó phản ánh đà tăng trưởng tích cực. Do đó, ngay cả khi giảm 30%, mặt bằng giá cước vẫn chỉ quay về từ mức nền cao. Chúng tôi nhận thấy chưa có thay đổi đáng kể đối với dự báo năm 2027, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

Hoạt động của tàu PVT tại Trung Đông vẫn trong tầm kiểm soát. PVT hiện chỉ có một tàu đang hoạt động trong eo biển Hormuz, so với bảy tàu vào cuối tháng 2 khi sự gián đoạn bắt đầu và ba tàu vào cuối tháng 4/2026. Do đó, mức độ rủi ro là tương đối hạn chế, với phần lớn đội tàu hoạt động bên ngoài khu vực và được hưởng lợi từ mức giá cước cao. PVT cũng lưu ý rằng tất cả các tàu bị ảnh hưởng đều đang hoạt động theo hợp đồng cho thuê định hạn hoặc hoạt động trong các đội tàu chung (pool), qua đó cho phép tiếp tục duy trì nguồn thu nhập trong thời gian bị gián đoạn.

[Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	52	0.0	8,760	25,500	191%	0.0%	191%	KQ	17/01/25	24.8	5.9	11.5	0.8
KDH	Bất động sản	25%	744	4.1	18,000	42,600	137%	0.0%	137%	MUA	11/05/26	20.3	13.4	18.1	1.1
NLG	Bất động sản	9%	409	2.1	21,700	45,800	111%	2.3%	113%	MUA	11/05/26	12.6	15.4	18.1	0.9
HDC	Bất động sản	48%	99	0.8	11,850	21,400	81%	0.0%	81%	KQ	09/01/26	4.3	8.7	18.1	0.9
VGC	KCN	48%	645	0.6	38,300	66,800	74%	5.7%	80%	MUA	11/05/26	12.9	10.8	12.7	2.0
GEX	Điện & Nước	44%	1,118	14.9	23,350	40,500	73%	2.1%	76%	MUA	06/07/26	20.8	20.7	10.9	1.5
HDG	Điện & Nước	34%	250	1.4	16,400	28,700	75%	0.0%	75%	MUA	16/07/26	9.8	12.3	18.1	1.0
PVS	Dầu khí	33%	662	4.3	34,500	60,000	74%	0.0%	74%	MUA	08/05/26	12.1	11.9	14.6	1.1
DCM	Phân bón	43%	617	2.9	31,050	51,000	64%	8.1%	72%	MUA	25/05/26	9.1	5.7	11.5	1.4
BMI	Bảo hiểm	23%	77	0.1	13,800	23,100	67%	3.6%	71%	MUA	12/04/24	9.2	5.5	14.1	0.7
PVT	Dầu khí	36%	359	2.2	18,600	30,800	66%	5.4%	71%	MUA	13/03/26	8.8	6.1	10.9	1.0
DPG	Điện & Nước	30%	125	0.5	29,000	48,900	69%	2.1%	71%	MUA	11/06/26	8.9	9.4	12.7	1.1
PLC	Dầu khí	49%	58	0.1	19,600	31,900	63%	5.1%	68%	MUA	12/09/25	116.7	6.3	11.5	1.1
IDC	KCN	34%	517	1.7	33,300	52,700	58%	9.0%	67%	MUA	04/06/26	7.3	7.1	18.1	2.0
HVN	Hàng không	22%	2,541	1.2	23,000	37,100	61%	0.0%	61%	KQ	22/07/25	9.8	8.3	19.3	7.1
HPG	VLXD	27%	6,960	22.1	22,550	35,400	57%	2.0%	59%	MUA	12/05/26	12.6	7.5	13.1	1.3
PTB	Công nghiệp	10%	128	0.1	34,200	52,000	52%	6.1%	58%	KQ	06/10/25	4.6	5.9	13.1	1.0
CTG	Ngân hàng	5%	9,088	11.9	31,800	50,000	57%	0.0%	57%	MUA	15/05/26	8.2	7.0	11.8	1.2
DXG	Bất động sản	32%	496	4.8	10,850	17,000	57%	0.0%	57%	MUA	12/06/26	56.1	58.7	18.1	0.9
MBB	Ngân hàng	1%	6,885	13.5	24,000	36,000	50%	2.1%	52%	MUA	21/05/26	7.2	6.0	11.8	1.2
VPB	Ngân hàng	7%	7,475	15.9	25,500	38,000	49%	2.0%	51%	MUA	18/05/26	8.4	6.5	11.8	1.1
ACG	Gỗ	12%	183	0.0	31,750	45,800	44%	5.4%	50%	MUA	15/07/25	10.0	7.9	13.1	1.1
MSN	Bán lẻ	76%	3,667	12.5	68,200	101,200	48%	0.0%	48%	MUA	21/05/25	24.0	23.2	10.9	2.4
TCB	Ngân hàng	1%	7,793	17.2	29,950	42,600	42%	4.7%	47%	MUA	11/05/26	8.4	7.3	11.8	1.2
KBC	KCN	42%	995	2.6	28,250	40,400	43%	3.5%	47%	MUA	01/06/26	12.6	11.0	18.1	1.1
VTP	GTVT	45%	368	0.9	49,050	71,800	46%	0.0%	46%	PHTT	25/05/26	20.5	24.4	10.9	5.5

PNJ	Bán lẻ	6%	603	16.1	33,150	46,500	40%	6.0%	46%	PHTT	12/07/26	6.4	5.8	8.8	1.1
DXS	Bất động sản	43%	126	0.4	6,030	8,800	46%	0.0%	46%	KQ	11/06/26	10.2	8.9	18.1	0.5
NT2	Điện & Nước	39%	230	0.5	21,550	28,800	34%	9.3%	43%	MUA	28/05/26	5.8	6.8	11.6	1.1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,122	1.1	44,800	59,000	32%	11.2%	43%	MUA	06/01/26	13.4	12.8	11.7	2.9
NVL	Bất động sản	44%	1,186	8.9	13,150	18,600	41%	0.0%	41%	MUA	18/06/26	16.3	21.2	18.1	0.7
PHR	Công nghiệp	37%	292	0.8	59,500	82,700	39%	2.2%	41%	MUA	15/07/26	18.4	5.1	11.5	1.8
MWG	Bán lẻ	0%	3,919	15.9	72,500	101,000	39%	1.4%	41%	MUA	14/10/25	15.1	12.8	10.0	2.9
REE	Điện & Nước	0%	1,100	1.0	48,400	66,900	38%	2.1%	40%	MUA	22/04/26	11.9	10.5	10.9	1.3
VRE	Bất động sản	38%	2,141	5.1	25,200	34,200	36%	4.0%	40%	PHTT	29/05/26	8.9	10.4	18.1	1.1
QTP	Điện & Nước	-1%	190	0.1	11,200	14,600	30%	8.9%	39%	MUA	10/12/25	4.9	7.6	11.6	0.9
SZC	KCN	19%	121	0.3	18,600	24,700	33%	5.4%	38%	KQ	01/07/26	10.5	25.5	18.1	1.1
MCH	Bán lẻ	84%	7,003	8.4	137,700	181,700	32%	4.4%	36%	PHTT	28/11/25	26.7	23.3	11.7	9.9
F88	Tài chính TT	42%	607	0.4	71,900	98,000	36%	0.0%	36%	MUA	25/06/26	22.0	13.6	15.7	5.3
FRT	Bán lẻ	17%	845	2.6	133,100	180,100	35%	0.0%	35%	MUA	17/06/26	28.5	19.8	10.0	4.6
DGC	Công nghiệp	45%	564	1.2	39,400	52,100	32%	2.5%	35%	KQ	20/07/26	5.3	7.8	11.5	0.9
AST	DV Hàng không	3%	131	0.0	63,000	80,600	28%	5.6%	33%	MUA	26/08/25	11.3	11.0	10.0	4.8
PVD	Dầu khí	42%	640	7.6	18,100	24,150	33%	0.0%	33%	MUA	09/04/26	11.2	15.0	14.6	1.0
TLG	Văn phòng phẩm	90%	176	0.1	49,100	61,900	26%	7.1%	33%	MUA	12/09/25	10.5	8.0	8.8	1.8
DPM	Phân bón	47%	608	3.1	22,200	28,000	26%	6.8%	33%	PHTT	25/05/26	16.9	9.3	11.5	1.4
SSI	Chứng khoán	70%	2,238	22.3	24,550	31,600	29%	4.1%	33%	MUA	16/07/26	14.4	15.7	15.7	1.5
TPB	Ngân hàng	8%	1,486	5.7	14,400	18,600	29%	3.5%	33%	MUA	20/05/26	5.4	5.1	11.8	0.9
CTR	CNTT	44%	350	0.8	74,300	96,800	30%	2.0%	32%	KQ	14/04/26	14.2	12.2	12.7	4.1
BID	Ngân hàng	12%	10,509	6.1	38,250	50,500	32%	0.0%	32%	MUA	21/05/26	10.0	9.3	11.8	1.4
GAS	Dầu khí	47%	6,288	3.5	71,200	90,000	26%	4.2%	31%	MUA	29/07/26	15.8	13.5	11.6	2.4
PPC	Điện & Nước	45%	107	0.0	8,880	11,000	24%	5.6%	30%	KQ	10/12/25	17.5	8.8	11.6	0.6
FPT	CNTT	22%	4,370	24.2	71,700	90,300	26%	3.2%	29%	MUA	08/06/26	13.8	12.1	13.6	2.9
VCB	Ngân hàng	10%	18,823	11.1	60,800	78,500	29%	0.0%	29%	MUA	18/05/26	15.7	13.2	11.8	2.0
POW	Điện & Nước	45%	1,585	7.0	13,950	18,000	29%	0.0%	29%	MUA	29/05/26	17.9	14.9	11.6	1.0

HDB	Ngân hàng	6%	4,792	16.4	26,000	33,000	27%	1.9%	29%	MUA	06/03/26	7.2	6.2	11.8	1.5
TV2	Điện & Nước	8%	66	0.1	26,450	33,000	25%	3.8%	29%	KQ	13/07/26	30.1	20.5	10.9	1.4
BVH	Bảo hiểm	22%	1,695	0.9	64,300	81,000	26%	1.6%	28%	MUA	11/06/26	17.2	12.9	14.1	1.7
SCS	DV Hàng không	22%	158	0.2	44,550	51,200	15%	12.3%	27%	PHTT	13/01/26	5.6	6.0	19.3	2.7
GMD	GTVT	8%	1,248	5.6	77,100	95,500	24%	3.2%	27%	MUA	25/05/26	20.9	13.6	10.9	2.4
DGW	Bán lẻ	25%	307	1.1	37,050	45,400	23%	2.7%	25%	KQ	18/06/26	14.9	12.7	10.0	2.2
SIP	KCN	47%	442	0.2	49,650	58,900	19%	6.0%	25%	MUA	20/07/26	9.7	9.7	18.1	2.4
VIB	Ngân hàng	2%	1,875	6.2	14,850	18,500	25%	0.0%	25%	KQ	23/05/25	6.9	5.7	11.8	1.0
ACB	Ngân hàng	6%	4,829	15.3	22,550	27,100	20%	3.1%	23%	MUA	21/05/26	7.5	6.6	11.8	1.3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4,835	11.1	60,300	70,300	17%	6.6%	23%	MUA	24/04/25	13.4	14.4	11.7	4.0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	658	0.3	46,900	53,400	14%	8.5%	22%	KQ	30/08/24	9.0	6.7	11.7	1.6
PLX	Xăng dầu	6%	1,607	2.8	34,700	41,100	18%	3.5%	22%	MUA	13/10/25	18.0	15.1	14.6	1.7
BWE	Điện & Nước	47%	414	0.7	43,800	51,600	18%	3.0%	21%	MUA	13/05/26	11.3	12.1	11.6	1.8
ACV	Hàng không	47%	5,359	0.7	40,000	48,000	20%	0.0%	20%	PHTT	18/05/26	12.8	12.7	10.9	1.9
DHC	Công nghiệp	16%	133	0.4	34,600	40,100	16%	3.8%	20%	MUA	16/12/25	8.5	8.2	13.1	1.4
BMP	VLXD	17%	477	0.9	151,600	163,000	8%	10.2%	18%	MUA	17/06/26	10.2	9.7	12.7	4.4
NKG	VLXD	45%	205	0.8	11,250	13,100	16%	0.0%	16%	PHTT	18/04/25	25.5	8.7	13.1	0.7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	419	0.5	53,000	58,600	11%	5.7%	16%	KQ	30/07/26	8.4	7.8	11.7	1.2
GVR	Công nghiệp	12%	4,179	1.7	28,200	32,100	14%	1.4%	15%	PHTT	20/07/26	21.2	16.5	11.5	1.8
PC1	Điện & Nước	41%	334	2.7	21,500	24,700	15%	0.0%	15%	KQ	21/07/26	9.6	14.6	12.7	1.3
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4,822	9.4	25,500	27,000	6%	2.7%	9%	PHTT	18/03/26	24.6	7.8	14.6	1.7
VHM	Bất động sản	43%	23,108	31.5	148,000	153,700	4%	4.1%	8%	PHTT	29/05/26	14.5	11.1	18.1	2.3
TDM	Điện & Nước	49%	275	0.2	59,500	60,600	2%	2.2%	4%	KQ	13/05/26	34.2	33.1	11.6	2.8
STB	Ngân hàng	19%	5,106	11.8	71,500	73,500	3%	0.0%	3%	PHTT	18/05/26	25.1	22.5	11.8	2.1
VEA	Ô-tô	48%	1,738	0.3	34,700	30,800	-11%	13.9%	3%	PHTT	28/10/25	6.3	6.5	10.9	1.9
HSG	VLXD	46%	328	1.3	10,950	10,400	-5%	4.6%	-0%	PHTT	18/04/25	14.1	15.1	13.1	0.7
OIL	Dầu khí	6%	514	1.0	13,100	12,700	-3%	0.8%	-2%	KQ	17/10/25	32.0	28.9	14.6	1.3

VJC	Hàng không	24%	3,652	11.8	126,600	114,000	-10%	0.0%	-10%	KQ	15/03/24	35.3	14.2	19.3	3.7
LPB	Ngân hàng	4%	5,878	20.0	53,000	39,300	-26%	1.9%	-24%	KKQ	18/11/25	14.0	14.6	11.8	3.6
VIC	Bất động sản	45%	63,132	37.1	213,000	110,000	-48%	0.0%	-48%	BÁN	12/06/26	140.2	60.4	18.1	9.8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	126.330	2.527	20	13,9	11,0	9,3	15,2	1,5	20,5	15,6	11,9	1,8	3,4%
KHẢ QUAN	18	12.189	677	2	10,7	11,6	9,4	14,0	1,9	19,0	15,6	13,1	1,9	2,5%
PHÙ HỢP TT	14	55.727	3.980	3	18,7	15,5	12,0	17,3	2,2	24,2	16,4	12,9	2,5	4,3%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.878	5.878	0	17,2	14,0	14,6	10,4	3,6	17,2	14,0	14,6	3,6	1,9%
BÁN	1	63.132	63.132	1	133,1	140,2	60,4	72,4	9,8	133,1	140,2	60,4	9,8	0,0%
TỔNG CỘNG	84	263.255	3.134	26	18,8	15,5	12,6	16,9	2,1	22,1	17,2	12,9	2,0	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	84.538	7.045	11	11,4	9,8	8,5	12,9	1,5	11,0	10,3	9,2	1,5	1,6%
Bảo hiểm	2	1.772	886	1	21,8	16,6	12,2	21,2	1,6	16,3	13,2	9,2	1,2	2,6%
Chứng khoán	1	2.238	2.238	1	19,7	14,4	15,7	18,5	1,5	19,7	14,4	15,7	1,5	4,1%
Tài chính thay thế	1	607	607	0	45,1	22,0	13,6	30,0	5,3	45,1	22,0	13,6	5,3	0,0%
Tiêu dùng	13	26.641	2.049	4	17,2	15,0	14,0	19,3	3,2	21,3	14,7	12,8	3,1	5,3%
CNTT	1	4.370	4.370	1	16,8	13,8	12,1	17,4	2,9	16,8	13,8	12,1	2,9	3,2%
Bất động sản	9	91.443	10.160	2	57,9	37,0	26,0	26,3	4,1	34,4	31,5	23,1	2,0	1,1%
Vật liệu	4	7.970	1.992	1	15,9	12,6	7,8	19,0	1,3	13,8	15,6	10,2	1,8	4,2%
Điện & Nước	12	5.794	483	1	20,4	13,2	13,2	18,3	1,2	25,9	15,2	14,3	1,3	3,3%
Dầu khí	10	16.176	1.618	2	23,2	16,9	10,4	20,9	1,7	33,2	26,5	11,9	1,4	3,6%
Công nghiệp	5	1.060	212	0	6,9	6,2	7,5	8,8	1,0	11,2	10,6	7,2	1,0	3,6%
Khu công nghiệp	7	7.190	1.027	1	21,0	15,3	12,3	19,6	1,7	21,5	13,2	12,2	1,7	4,8%
GTVT & Logistics	7	13.458	1.923	1	13,4	15,0	11,9	18,1	2,8	16,6	16,6	12,9	4,0	3,0%
TỔNG CỘNG	84	263.255	3.134	26	18,8	15,5	12,6	16,9	2,1	22,1	17,2	12,9	2,0	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	27%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-73%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	22%	KQ		Tín dụng tiếp tục tăng trưởng yếu gây áp lực lên lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH	36%	33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực

MSN (2)		42%	MUA	
MCH		15%	PHTT	
MWG		18%	MUA	
PNJ	11%	11%	PHTT	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS		33%	KQ	
SAB	18%	1%	MUA	
TLG	4%	20%	MUA	Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
VEA	17%	-7%	PHTT	Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VHC	9%	7%	MUA	KQ Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VNM		6%	MUA	
GTVT & Logistics				
ACV	11%	-3%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết đủ doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	30%	BUY	Lợi nhuận báo cáo vượt dự báo nhờ khoản lãi thoái vốn một lần; lợi nhuận cốt lõi tăng 19% QoQ và 17% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
HVN	-43%	19%	PHTT	Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu đủ doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT	Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ	Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT	Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản				
DXG	-30%	-4%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	15%	KQ	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M	-23%	MUA	Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	52%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 221% YoY nhờ khoản lãi thoái vốn bất thường
NLG	-53%	-18%	MUA	Doanh số bán BĐS và lợi nhuận quý 2 thấp hơn dự kiến; dự báo đang được xem xét
VHM	372%	31%	PHTT	Giao dịch bán lô lớn thúc đẩy KQKD 6T 2026, với LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS hoàn thành lần lượt 88% và 52% dự báo cả năm

VIC	182%	132%	BÁN	Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp dự kiến trong quý 2/2026
VRE	33%	-14%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng
Khu công nghiệp				
GVR	73%	15%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	15%	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA	Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ	Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG	27%	19%	MUA	Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA	Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQLNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG	49%	42%	MUA	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tiếp tục tăng trưởng với biên lợi nhuận tiếp tục cải thiện; phù hợp với kỳ vọng
HSG (1)	5%	-5%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT	Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ	Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước				
BWE (2)	8%	-8%	MUA	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ	

NT2	61%	-16%	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	N/A	N/A	
POW	350%	20%	MUA	
PPC		99%	KQ	
QTP		-35%	MUA	
REE	9%	17%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	0%	KQ	
TV2	370%	46%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
DPG	12%	-4%	MUA	
VGC	3%	12%	MUA	LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
				LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
				LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đã phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí				
BSR		215%	PHTT	
DCM (2)	55%	61%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT	
GAS	17%	10%	MUA	LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
OIL (2)		39%	KQ	
PLX (2)		19%	MUA	LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
PLC		834%	MUA	
PVD (2)		55%	MUA	
PVS (2)		7%	MUA	
PVT (2)		49%	MUA	

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.762,84	27,06
VN 30	1.917,69	45,62
VN Mid	1.913,16	39,76
VNSmall	1.250,02	17,51

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	279,28	8,03
HNX30	460,04	6,69
VNX Allshare	2.830,79	59,02

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,67	0,08

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.824,6	14,6%
Khối ngoại mua	3.217,1	16,7%
Khối ngoại bán	2.159,9	11,2%
Tổng giao dịch	19.295,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	173,7	17,4%
Khối ngoại mua	22,9	2,3%
Khối ngoại bán	41,8	4,2%
Tổng giao dịch	996,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	13,4	3,3%
Khối ngoại mua	8,1	2,0%
Khối ngoại bán	26,7	6,5%
Tổng giao dịch	411,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BVH	4.200	7,0%
FRT	8.700	7,0%
HVN	1.500	7,0%
TAL	1.550	7,0%
PNJ	2.150	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	600	5,3%
BVS	1.300	5,2%
PLC	800	4,3%
L14	500	2,8%
MBS	500	2,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VEF	4.640	6,2%
TIN	4.793	4,4%
TVN	380	4,4%
TOS	3.616	4,0%
VLC	416	3,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NNC	-2.350	-5,8%
HVH	-500	-4,2%
MCH	-3.300	-2,3%
NLG	-500	-2,3%
DHA	-700	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	-700	-8,0%
HUT	-500	-3,4%
C69	-500	-2,9%
MST	-100	-1,0%
SCG	-300	-0,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DHB	-709	-5,3%
F88	-797	-1,1%
OIL	-132	-1,0%
AIG	-344	-0,7%
ABB	-95	-0,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
FPT	1.373,6
HPG	1.007,0
VHM	918,8
VIC	896,2
SHB	690,3

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	216,4
HUT	162,4
MBS	115,1
CEO	97,4
PVS	69,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	150,8
MSR	31,5
ACV	29,6
HNG	24,3
VGI	19,9

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
OPC	3.148.808	490.753
CKG	474.541	89.448
ACC	3.493.414	793.542
PAN	1.673.847	382.153
EVF	16.628.035	3.991.902
BAF	6.537.822	1.852.348
FRT	1.952.660	592.091
SIP	254.275	83.564
NLG	7.048.172	2.342.144
CTF	1.376.746	517.446

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
API	384.370	117.657
LIG	232.135	116.202
DST	436.793	219.795
NAG	138.916	77.070
APS	991.719	568.785
PVB	115.763	66.824
NTP	98.845	61.669
DXP	262.919	164.344
ITQ	346.000	223.514
VC7	125.500	81.102

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VLC	367.187	69.578
SCL	373.486	138.209
ABB	8.713.720	3.652.542
DSH	237.400	104.419
BIG	942.650	457.885
PHP	248.212	134.324
DHB	200.315	114.038
PIV	174.400	102.778
TOS	98.651	59.107
C4G	381.676	228.773

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.504		14,6	2,0	14,1%
TCX	4.323	90,7%	18,3	2,5	13,7%
VCK	2.868	96,3%	16,2	2,4	17,2%
SSI	2.238	70,2%	11,0	1,5	13,4%
VPX	1.810	95,8%	8,8	1,3	16,2%
HCM	1.282	14,8%	18,9	2,3	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	555		11,0	1,4	13,0%
BVH	1.695	21,7%	13,4	1,7	13,2%
PVI	630	43,1%	12,5	1,8	15,2%
BIC	163	7,6%	10,0	1,3	13,1%
VNR	152	22,8%	8,7	1,0	11,3%
MIG	134	82,9%	10,6	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.469		13,2	3,1	25,6%
ACV	5.361	47,3%	12,6	1,9	15,8%
MVN	2.370	0,0%	22,6	4,0	19,0%
VEA	1.739	47,6%	5,9	1,9	28,0%
GEE	1.626	49,0%	12,0	5,3	45,6%
GMD	1.248	8,4%	12,7	2,4	19,4%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.673		17,3	4,2	24,6%
MCH	7.005	84,4%	26,0	9,9	40,1%
VNM	4.837	50,5%	11,6	4,0	33,9%
MSN	3.668	75,9%	14,3	2,4	19,4%
SAB	2.123	41,3%	11,7	2,9	22,3%
SBT	732	80,4%	23,2	1,7	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.650		15,0	1,3	13,8%
BSR	4.824	47,9%	6,5	1,7	30,2%
PLX	1.608	6,0%	23,8	1,7	12,5%
PVS	663	33,3%	8,3	1,1	13,9%
PVD	640	41,6%	14,2	1,0	6,5%
OIL	514	6,4%	22,3	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.084		9,3	1,7	19,5%
GAS	6.290	47,0%	13,0	2,4	18,9%
POW	1.586	45,4%	6,5	1,0	16,5%
REE	1.101	0,0%	11,0	1,3	12,6%
PGV	971	50,0%	5,2	1,4	28,3%
DNH	474	0,0%	10,6	2,3	21,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.569		79,2	5,1	28,6%
VIC	63.153	44,9%	73,3	9,8	14,8%
VHM	23.116	43,1%	7,6	2,3	32,7%
KSF	2.684	50,0%	4,6	3,3	77,4%
VRE	2.141	37,6%	7,8	1,1	15,0%
THD	1.751	48,9%	302,6	9,1	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.741		8,1	1,4	18,3%
VCB	18.829	9,9%	11,9	2,0	17,9%
BID	10.513	12,5%	8,4	1,4	18,2%
CTG	9.091	5,5%	6,0	1,2	21,9%
TCB	7.796	1,4%	7,6	1,2	15,7%
VPB	7.477	6,7%	6,6	1,1	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.277		27,2	4,3	26,4%
VPL	5.425	42,7%	47,9	3,2	7,7%
MWG	3.920	0,0%	10,5	2,9	29,2%
VJC	3.653	23,8%	44,2	3,7	8,6%
HVN	2.542	21,5%	13,7	7,1	58,8%
FRT	845	17,1%	19,6	4,6	27,5%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.916		11,1	2,5	27,0%
HPG	6.962	27,5%	7,9	1,3	17,4%
GVR	4.180	12,4%	15,4	1,8	12,2%
MSR	1.544	99,9%	16,7	2,8	19,0%
KSV	1.275	0,0%	9,5	5,1	62,9%
DCM	618	42,6%	6,2	1,4	23,7%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	243		36,7	2,9	15,7%
DHG	460	46,0%	12,6	3,5	24,1%
IMP	205	5,3%	15,0	2,3	15,6%
DHT	203	9,3%	133,1	4,8	3,7%
DBD	178	83,4%	16,1	2,7	16,6%
DVN	168	-0,0%	6,6	1,2	18,4%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	959		-4,3	1,4	10,7%
FPT	4.371	21,8%	11,4	2,9	26,5%
CMG	215	13,6%	13,7	1,7	12,3%
SAM	89	48,5%	20,7	0,6	2,8%
ELC	62	46,6%	12,2	1,2	10,5%
SGT	58	-5,5%	-79,6	0,7	1,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

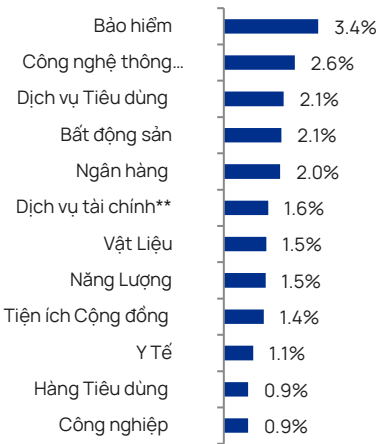
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

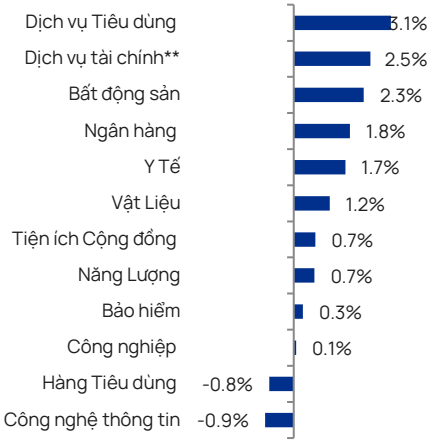
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

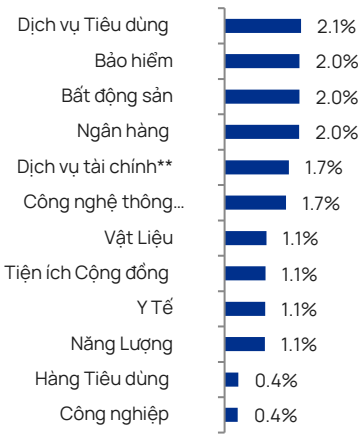


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

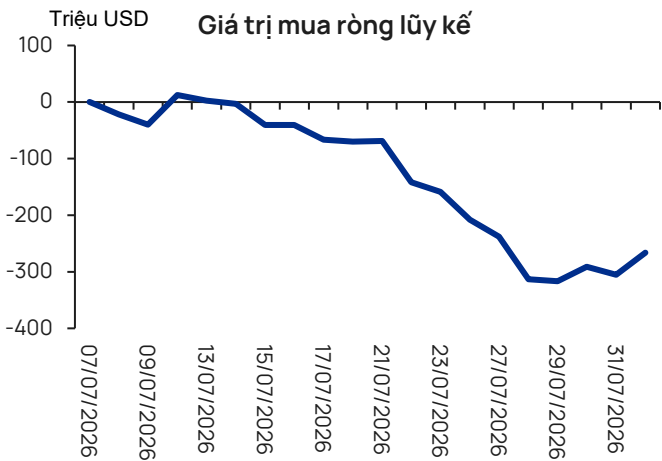


Sàn giao dịch chứng khoán

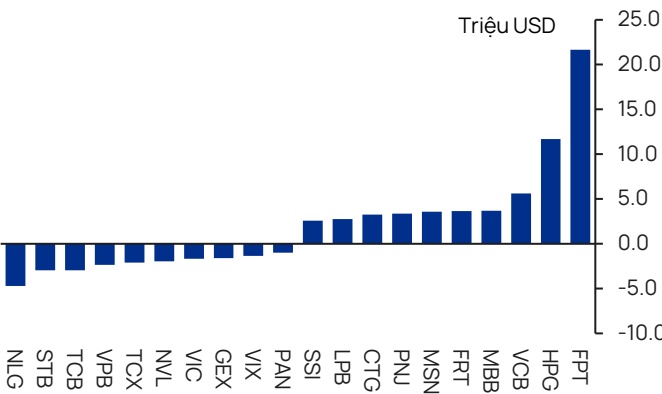
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

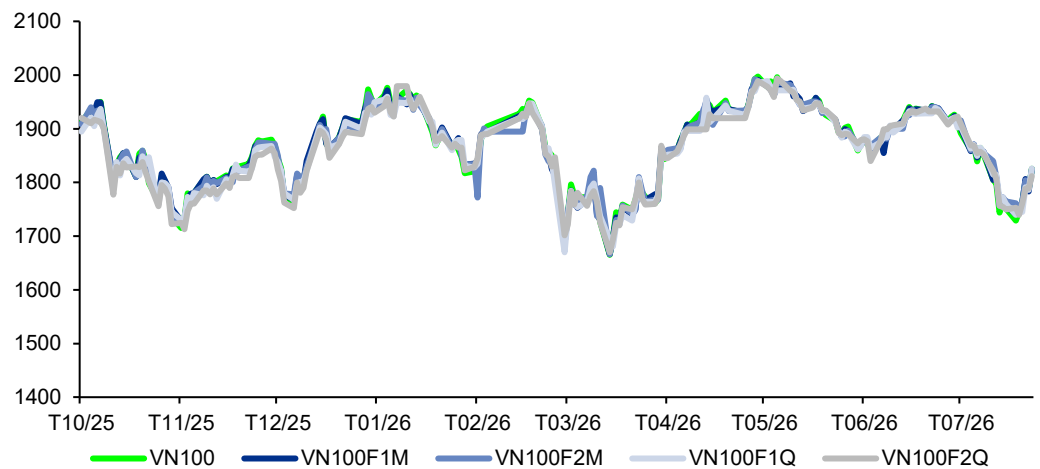
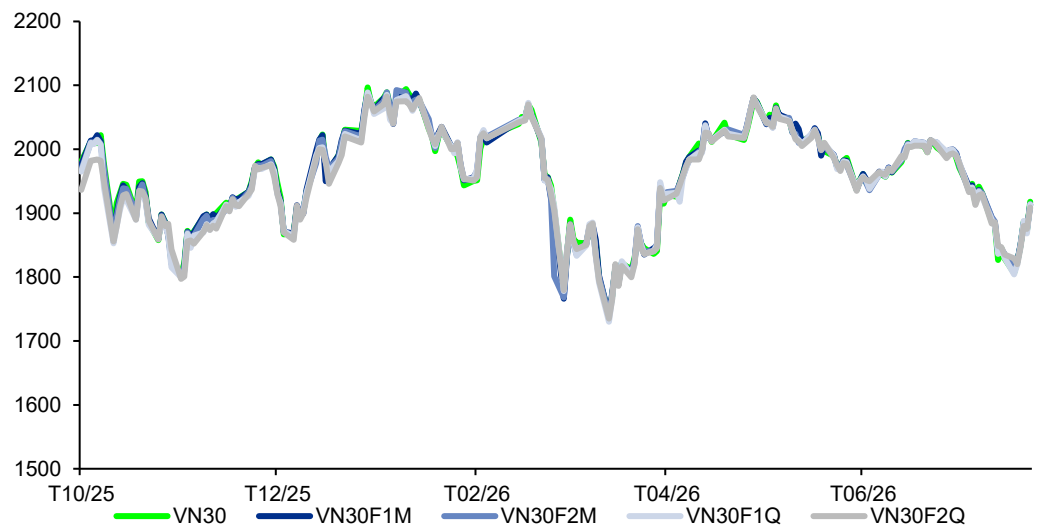


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.914,0	39,0	2,1%	-3,7
VN30F2M	1.914,0	42,0	2,2%	-3,7
VN30F1Q	1.914,1	45,6	2,4%	-3,6
VN30F2Q	1.909,0	33,5	1,8%	-8,7
VN100F1M	1.824,9	41,8	2,3%	-0,4
VN100F2M	1.824,0	33,4	1,9%	-1,3
VN100F1Q	1.826,0	39,9	2,2%	0,7
VN100F2Q	1.812,0	23,0	1,3%	-13,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	40.150	0,0%	205,55	5,0%
VN30F2M	1.856	0,0%	0,57	44,0%
VN30F1Q	819	0,0%	0,15	262,5%
VN30F2Q	117	0,0%	0,12	372,0%
VN100F1M	56	0,0%	0,03	180,0%
VN100F2M	13	0,0%	0,00	100,0%
VN100F1Q	21	0,0%	0,01	0,0%
VN100F2Q	9	0,0%	0,01	400,0%

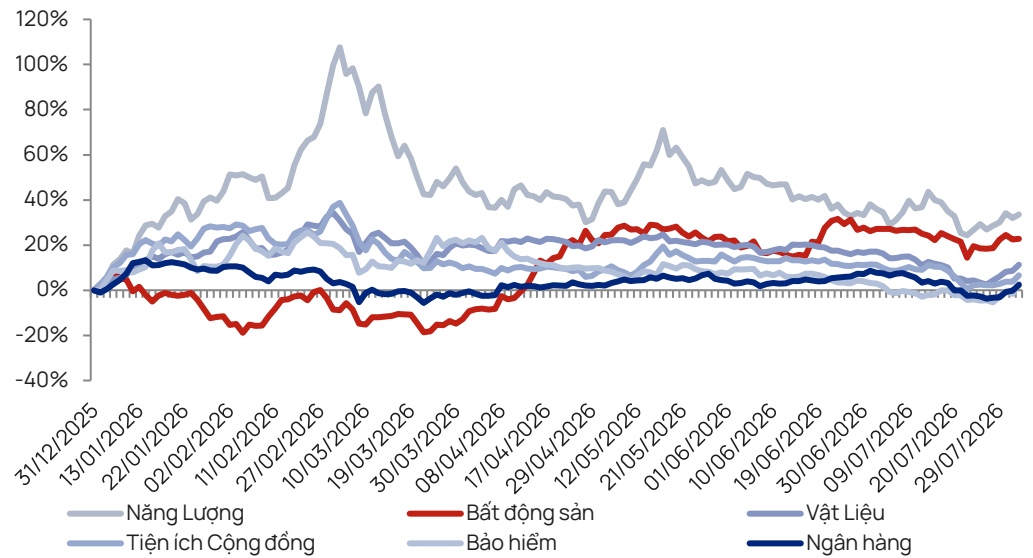


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

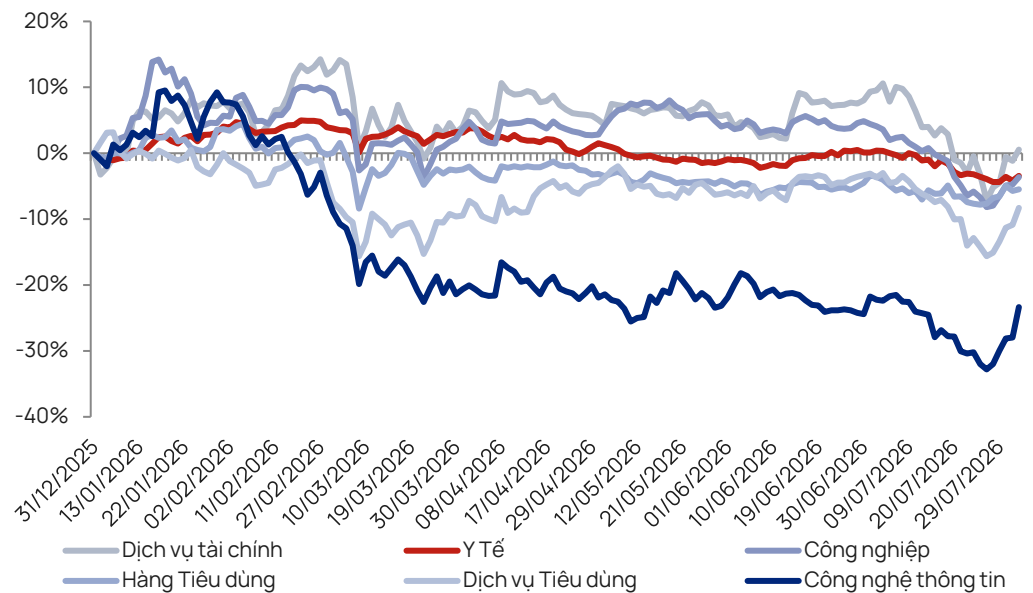
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



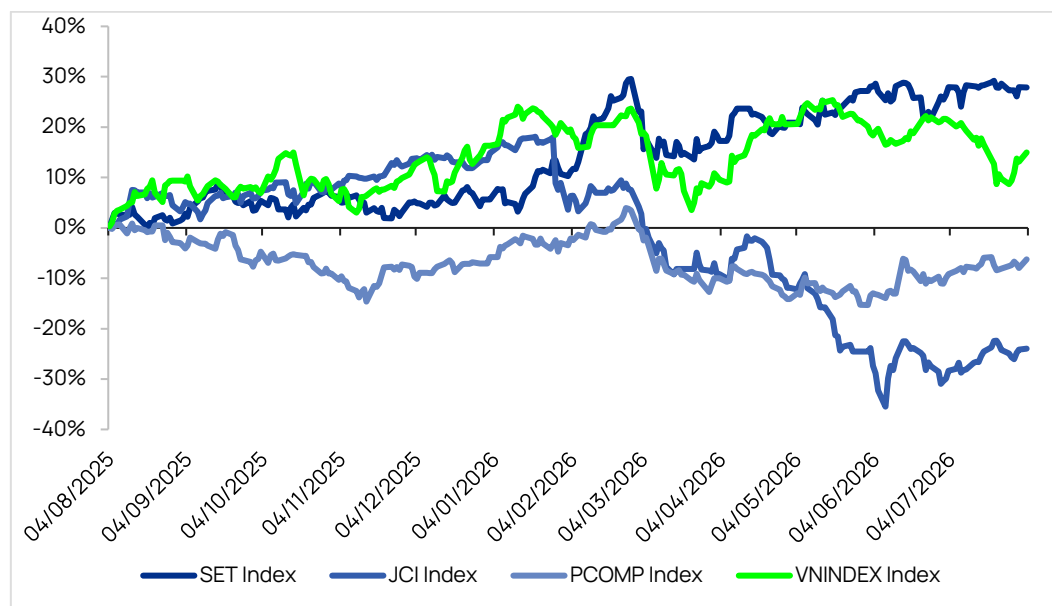
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



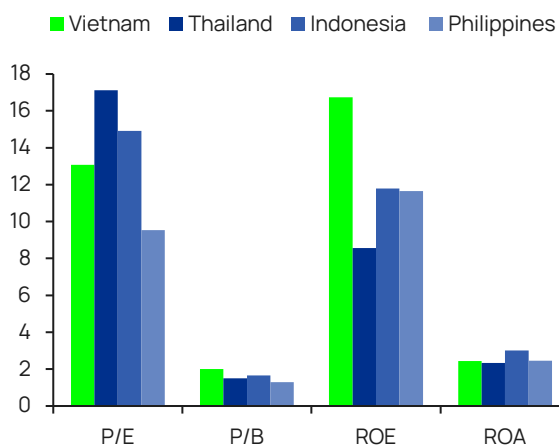
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,1	14,9	9,5	13,1
P/B	1,5	1,7	1,3	2,0
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	16,7
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	602,7	590,3	146,1	313,7
GTGD trung bình, tr USD	1.630,1	1.166,4	82,1	947,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.340,0	-4.159,7	-178,3	-3.383,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	53,1	438,3	6,0	(64,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,58%	7,30%	7,07%	4,22%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyễn Cẩm Giang
Trưởng phòng cao cấp, ext 125
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.